# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTL

## CTCP Đại Thiên Lộc (HSX)

*Ngành: Kim loại công nghiệp*

| Giá | 16,250 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| *(23/11/2023)* | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 1.6% | -28.1% | -50.8% |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 13,300 - 36,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 985 |
| Số lượng CPLH (CP) | 60,630,984 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,120 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.00% |
| Beta | 0.31 |

### Cơ cấu cổ đông

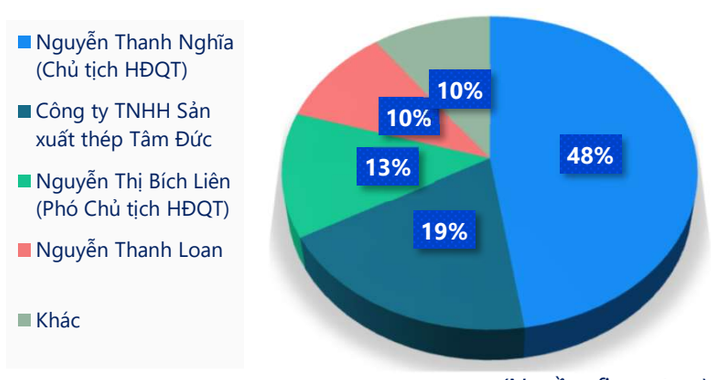


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ

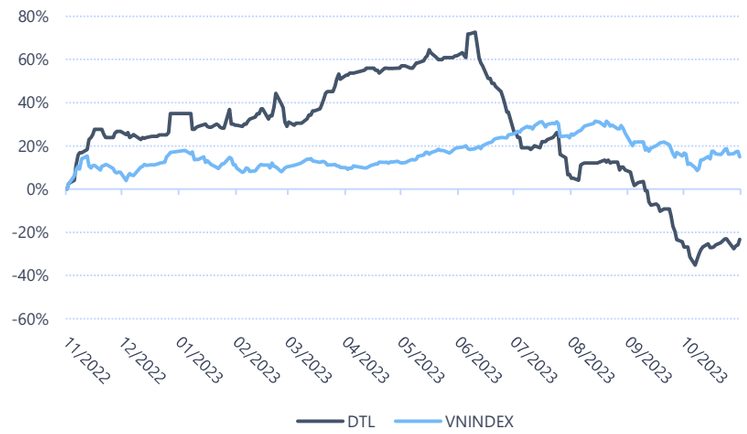


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Thực hiện kế hoạch năm 2023

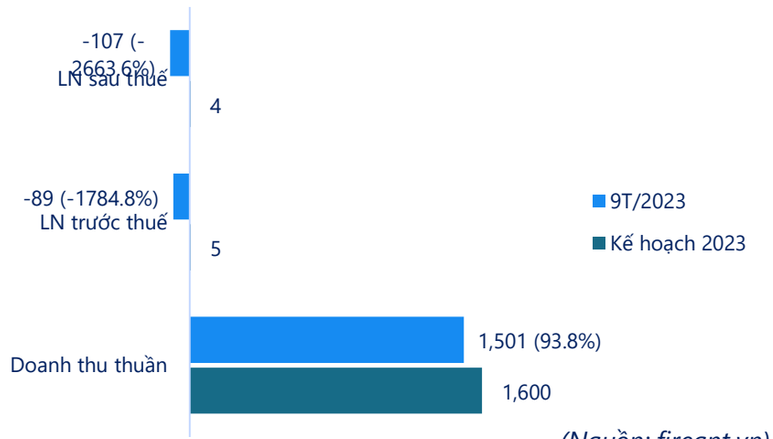


*(Nguồn: fireant.vn)*

**DT thuần**
Q3 2023
**496.1**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↗ 34.8 | +7.5%
Cùng kỳ: ↗ 286.0 | +136.1%

**DT thuần**
Lũy kế 9T/2023
**1,501.1**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↗ 653.0 | +77.0%

**LN thuần**
Q3 2023
**-52.0**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 0.3 | -0.6%
Cùng kỳ: ↘ 22.8 | -78.2%

**LN thuần**
Lũy kế 9T/2023
**-127.1**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 157.3 | -522.0%

**LNTT**
Q3 2023
**4.3**
*tỷ VNĐ*
Kỳ trước: ↘ 0.3 | -0.6%
Cùng kỳ: ↗ 53.1 | +108.8%

**LNTT**
Lũy kế 9T/2023
**-89.2**
*tỷ VNĐ*
Cùng kỳ: ↘ 73.7 | -475.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTL

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **496.1** | **210.1** | **136.1%** | **1,501.1** | **848.1** | **77.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 518.4 | 219.7 | 136.0% | 1,534.5 | 763.2 | 101.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | **-22.4** | **-9.6** | **-132.5%** | **-33.5** | **84.8** | **-139.5%** |
| Doanh thu HĐTC | 0.0 | 0.0 | 9855.9% | 1.8 | 0.6 | 219.5% |
| Chi phí tài chính | 25.1 | 12.9 | 94.7% | 76.9 | 36.4 | 111.2% |
| Chi phí lãi vay | 25.0 | 12.8 | 94.9% | 76.4 | 28.7 | 166.1% |
| Chi phí bán hàng | 0.8 | 1.7 | -55.7% | 4.1 | 4.4 | -6.1% |
| Chi phí QLDN | 3.9 | 5.0 | -22.1% | 14.5 | 14.5 | -0.1% |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-52.0** | **-29.2** | **-78.2%** | **-127.1** | **30.1** | **-522.0%** |
| LN khác | 56.3 | -19.6 | 386.9% | 37.9 | -45.6 | 183.1% |
| **LN trước thuế** | **4.3** | **-48.8** | **108.8%** | **-89.2** | **-15.5** | **-475.8%** |
| Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **4.3** | **-48.8** | **108.8%** | **-106.5** | **-15.5** | **-587.4%** |
| **LNST của CĐ công ty mẹ** | **4.3** | **-48.8** | **108.8%** | **-106.5** | **-15.5** | **-587.4%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -205.3 | -357.1 | -58.5 | -45.1 | 154.4 | -120.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -54.0 | 97.8 | 50.0 | 19.4 | 7.7 | 81.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 224.8 | 292.1 | 19.6 | 0.8 | -136.7 | 12.6 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -34.5 | 32.8 | 11.1 | -24.8 | 25.4 | -26.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/6/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,535.1** | **1,776.2** | **-13.6%** | **74.4%** |
| Tiền và tương đương tiền | 4.8 | 4.1 | 15.9% | 0.2% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | - | 26.7 | -100.0% | 0.0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 361.0 | 485.9 | -25.7% | 17.5% |
| Hàng tồn kho | 1,158.7 | 1,240.2 | -6.6% | 56.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.7 | 19.3 | -44.8% | 0.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **527.9** | **592.4** | **-10.9%** | **25.6%** |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | 2.2 | -100.0% | 0.0% |
| Tài sản cố định | 311.6 | 346.4 | -10.0% | 15.1% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 178.3 | 204.2 | -12.7% | 8.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 37.9 | 39.6 | -4.2% | 1.8% |
| **Tổng cộng tài sản** | **2,063.0** | **2,368.6** | **-12.9%** | **100.0%** |
| **Nợ phải trả** | **1,259.1** | **1,457.0** | **-13.6%** | **61.0%** |
| Nợ ngắn hạn | 1,209.8 | 1,409.4 | -14.2% | 58.6% |
| Nợ vay ngắn hạn | 1,002.2 | 1,214.4 | -17.5% | 48.6% |
| Nợ dài hạn | 49.4 | 47.5 | 3.9% | 2.4% |
| Nợ vay dài hạn | 0.2 | 15.2 | -98.9% | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **803.9** | **911.6** | **-11.8%** | **39.0%** |
| Vốn chủ sở hữu | 803.9 | 911.6 | -11.8% | 39.0% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTL

## Phân tích Dupont

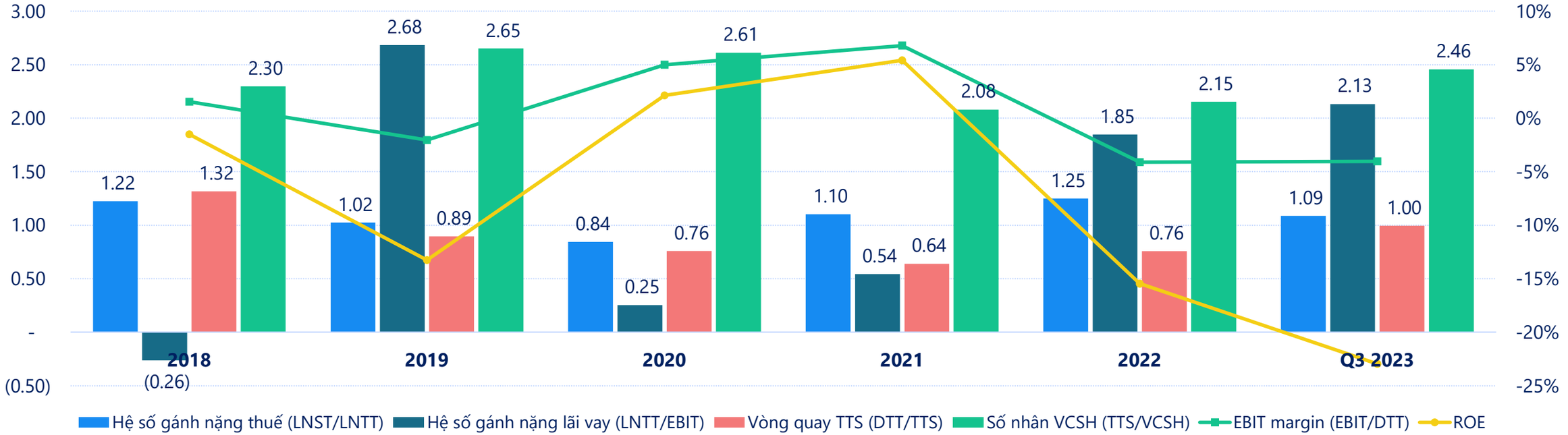


*(Nguồn: fireant.vn)*

## DT thuần và LN ròng




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản

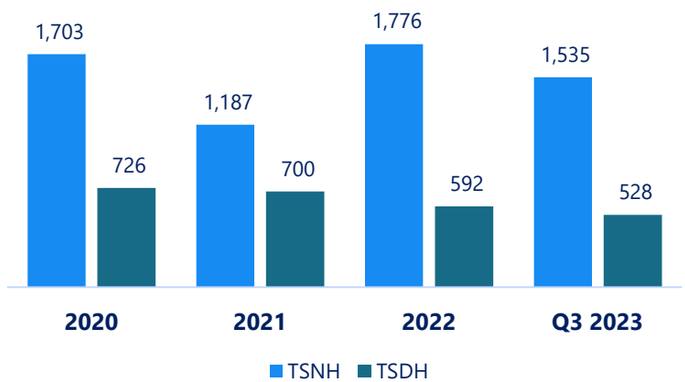


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nguồn vốn

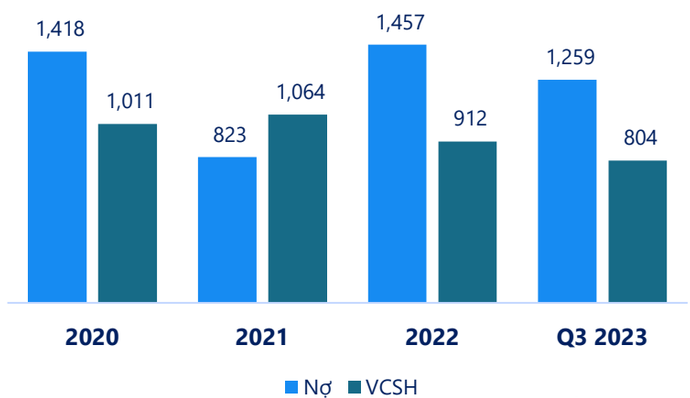


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTL

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỷ suất sinh lợi** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Biên LN thuần (TTM) | -0.3% | -3.5% | 4.3% | 6.9% | -3.9% | -9.6% |
| Biên LNST (TTM) | -0.5% | -5.6% | 1.1% | 4.1% | -9.5% | -9.4% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 1.5% | -2.0% | 5.0% | 6.8% | -4.1% | -4.0% |
| ROE (TTM) | -1.5% | -13.3% | 2.1% | 5.4% | -15.5% | -23.0% |
| ROA (TTM) | -0.7% | -5.0% | 0.8% | 2.6% | -7.2% | -9.3% |
| **Hiệu quả hoạt động** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Số ngày phải thu | 20.5 | 38.6 | 40.0 | 49.6 | 62.0 | 38.6 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 170.9 | 251.1 | 329.2 | 374.1 | 260.5 | 212.2 |
| Số ngày phải trả NCC | 28.9 | 49.1 | 80.9 | 121.1 | 34.0 | 36.7 |
| Vòng quay TSCĐ | 5.7 | 4.5 | 3.9 | 3.0 | 4.0 | 6.6 |
| Vòng quay TTS | 277.3 | 408.1 | 480.8 | 570.5 | 481.7 | 366.4 |
| **Thanh khoản** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| Khả năng TT hiện hành | 1.2 | 1.1 | 1.2 | 1.4 | 1.3 | 1.3 |
| Khả năng TT nhanh | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.4 | 0.3 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khả năng TT lãi vay | 0.8 | (0.6) | 1.3 | 2.2 | (1.2) | (0.9) |
| **Nhóm chỉ số định giá** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Q3 2023** |
| EPS | - 284 | - 2,317 | 351 | 926 | - 2,518 | - 3,500 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 18,464 | 16,154 | 16,551 | 17,442 | 14,928 | 13,154 |
| P/E | (141.3) | (10.7) | 31.1 | 48.6 | (10.5) | (6.2) |
| P/B | 2.2 | 1.5 | 0.7 | 2.6 | 1.8 | 1.7 |
| P/S | 0.7 | 0.6 | 0.3 | 2.0 | 1.0 | 0.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

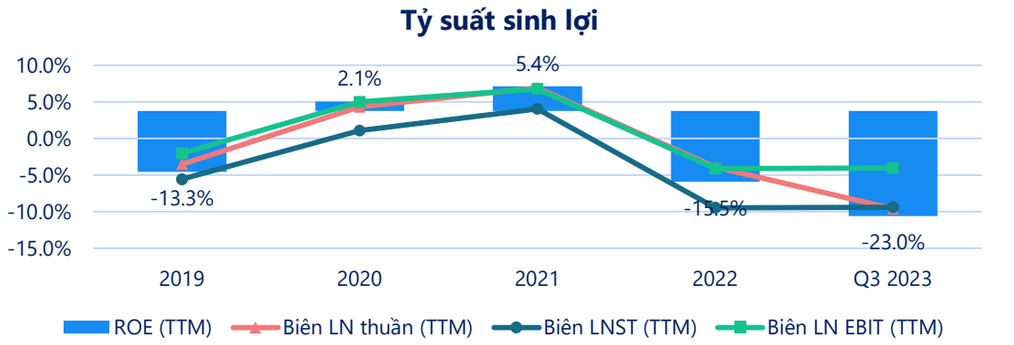


*(Nguồn: fireant.vn)*

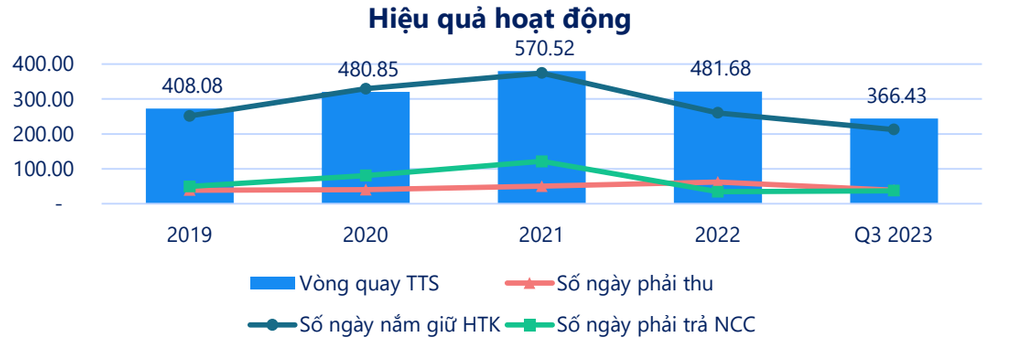


*(Nguồn: fireant.vn)*

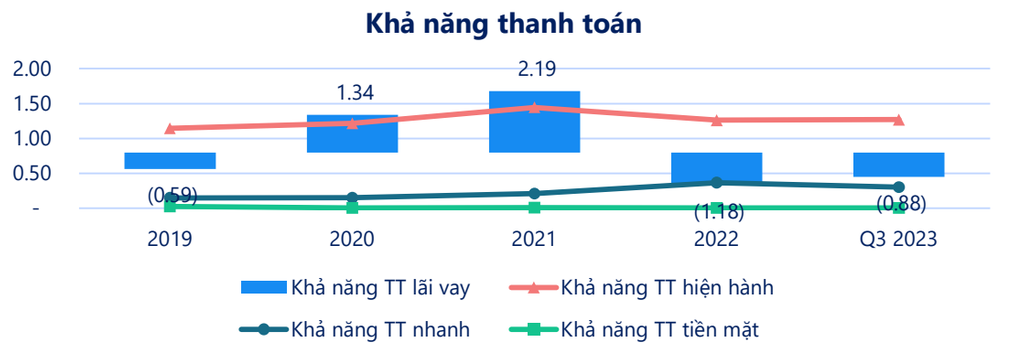


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTL

*Đơn vị: tỷ VNĐ*

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **DTL** | 1,501.1 | 77.0% | -106.5 | -587.4% | -7.1% | -1.8% |
| **HPG** | 84,569.2 | -26.8% | 3,831.4 | -63.3% | 4.5% | 9.0% |
| **HSG** | 23,733.3 | -27.6% | 708.6 | 283.1% | 3.0% | -1.2% |
| **NKG** | 14,137 | -24.7% | 100 | -65.6% | 0.7% | 1.5% |
| **TVN** | 23,027 | -24.2% | -453 | -10.1% | -2.0% | -1.4% |
| **POM** | 2,696 | -75.7% | -615 | 16.7% | -22.8% | -6.7% |

*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên lợi nhuận (TTM)**

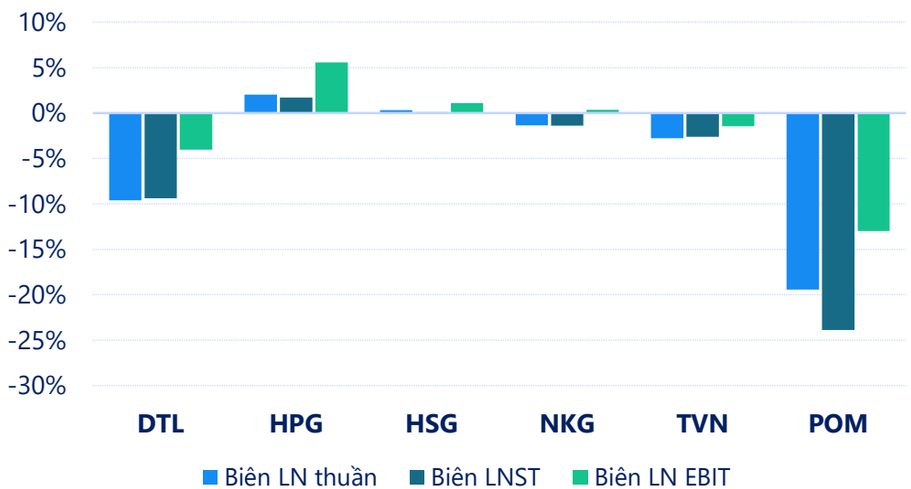


*(Nguồn: fireant.vn)*

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**

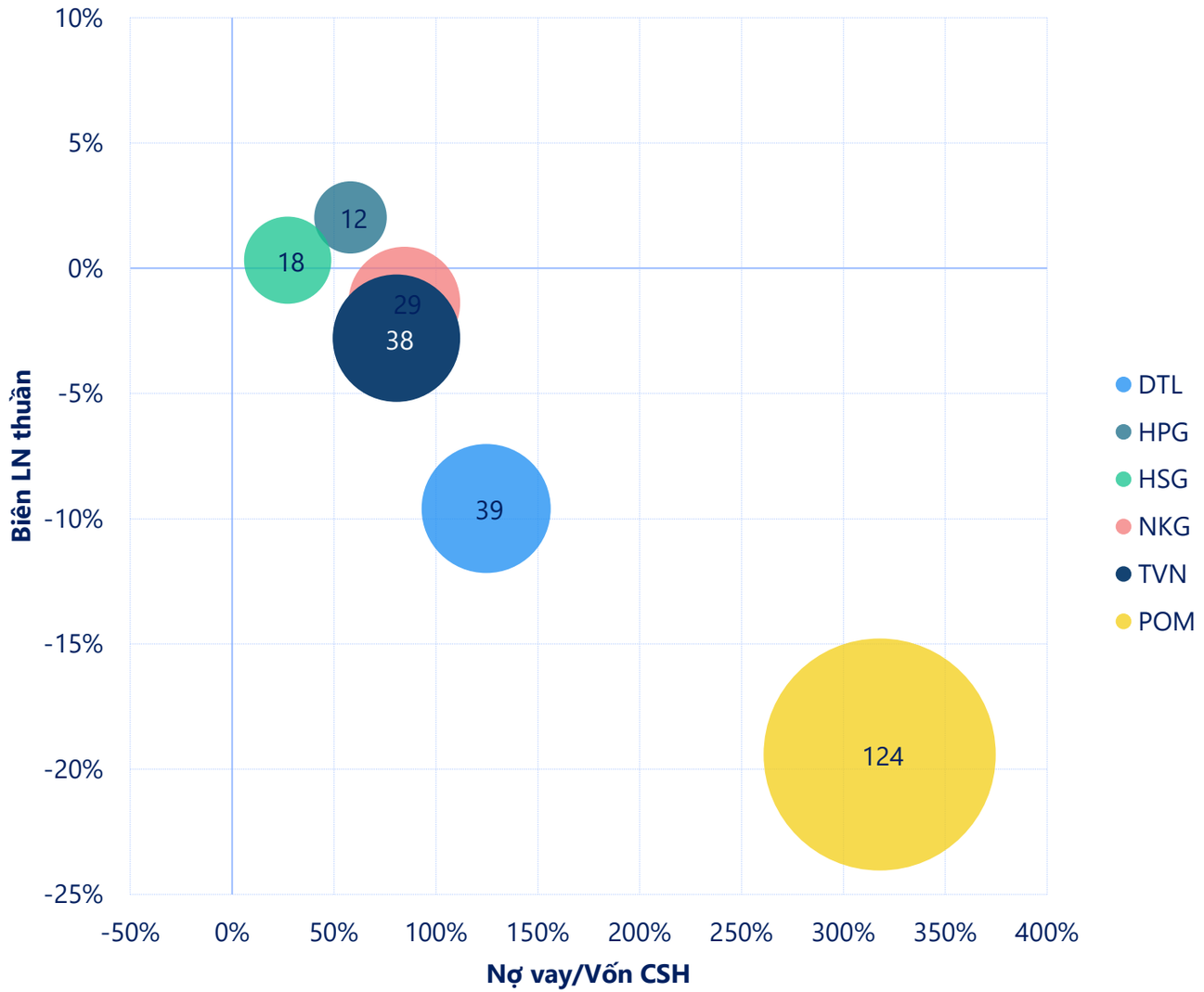


*(Nguồn: fireant.vn)*